

**BẢN SAO**



**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM  
VIỆN DỆT MAY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP	05 - 08
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG	09 - 10
BÁO CÁO TỔNG HỢP THU CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH	11
BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	12
BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	13
BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ DỰ ÁN	14 - 18
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	19 - 29

556  
T  
H  
G  
I  
PHU

**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban lãnh đạo Viện Dệt may (gọi tắt là “Viện”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Viện cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016.

**Ban lãnh đạo**

Các thành viên Ban lãnh đạo đã điều hành hoạt động của Viện trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Thông	Viện trưởng
Ông Nguyễn Sĩ Phương	Phó Viện trưởng
Ông Phạm Văn Lượng	Phó Viện trưởng

**Tình hình tài chính và sử dụng nguồn kinh phí**

Tình hình tài chính của Viện tại ngày 30/9/2016 và tình hình sử dụng, quyết toán nguồn kinh phí hoạt động, nguồn kinh phí dự án, tình hình thu chi hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tăng giảm tài sản cố định trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban lãnh đạo**

Ban lãnh đạo Viện có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Viện tại thời điểm 30/9/2016, cũng như tình hình quyết toán, sử dụng nguồn kinh phí hoạt động, nguồn kinh phí dự án, tình hình thu chi hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tăng giảm tài sản cố định trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Viện sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban lãnh đạo Viện chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý, tình hình tài chính của Viện tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Viện và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Viện đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thầy mặt và tên điện Ban lãnh đạo,



Nguyễn Văn Thông  
Viện trưởng

Số: 51/2017/KT-AV3-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Tập đoàn Dệt may Việt Nam  
Viện Dệt may**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Viện Dệt may (gọi tắt là “Viện”), được lập ngày 07/02/2017, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối tài khoản tổng hợp, Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng, Báo cáo tổng hợp thu chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo tổng hợp tình hình tăng giảm tài sản cố định, Báo cáo chi tiết kinh phí hoạt động, Báo cáo chi tiết kinh phí dự án cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Viện chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Viện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Viện có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Viện liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Viện. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong kỳ, Phân viện (thuộc Viện) có thay đổi thời gian tính hao mòn đối với một số tài sản cố định dẫn đến hao mòn tài sản cố định hữu hình và chi hoạt động sản xuất, kinh doanh trên Bảng cân đối tài khoản tổng hợp giảm đi 280.922.139 VND so với cùng kỳ năm trước. Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định liệu có phải đưa ra điều chỉnh cần thiết đối với các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp hay không.

Theo thông báo số 15014/TB/LPTB-TK ngày 19/5/2016 của Chi cục thuế Quận 1 về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước của thửa đất số 345/128A Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền thuê đất phải nộp từ ngày 01/01/1996 đến ngày 31/12/2015 là 4.937.505.640 VND, tuy nhiên trong kỳ, Phân viện (thuộc Viện) mới phản ánh số tiền thuê đất trên vào Chi hoạt động sản xuất kinh doanh là 1.574.002.380 VND do Phân viện (thuộc Viện) đang trong quá trình xin miễn giảm tiền thuê đất phải nộp. Tại thời điểm kiểm toán, Phân viện (thuộc Viện) vẫn chưa nhận được ý kiến chấp thuận của Chi cục thuế Quận 1. Nếu Viện phản ánh đầy đủ tiền thuê đất phải nộp theo thông báo nêu trên thì Chi hoạt động sản xuất kinh doanh trên Bảng cân đối tài khoản tổng hợp sẽ tăng thêm 3.363.503.260 VND, đồng thời số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối cuối năm trên Báo cáo tổng hợp thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất, kinh doanh sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Viện tại ngày 30/9/2016, cũng như tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng, tình hình kinh phí dự án, thu chi hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tăng giảm tài sản cố định cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến vấn đề sau của Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp:

Thuyết minh số 5.3: Trong kỳ, Viện phản ánh vào chi phí sản xuất kinh doanh và tăng quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp tương ứng với giá trị hao mòn của các tài sản tận dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh là 1.318.644.087 VND.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh.



Tạ Thị Việt Phương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1445-2015-055-1

Thay mặt và đại diện  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Thị Hoài Thu  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2461-2015-055-1

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG QUỲNH MAI  
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Ngày: 25 -12- 2017

Số chứng thực 6732 -- 02 Quyền số SCT/BS



**PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Bình

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

Mẫu số B01 - H  
Đơn vị tính: VND

Mã hiệu TK	Tên tài khoản	01/01/2016		Phát sinh		30/9/2016	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>A - CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG</b>						
1	Tiền mặt	428.094.986	-	26.369.978.504	26.715.057.070	83.016.420	-
11	Tiền Việt Nam	428.094.986	-	26.369.978.504	26.715.057.070	83.016.420	-
2	Tiền gửi Ngân hàng	28.762.511.802	-	60.369.773.290	63.284.305.972	25.847.979.120	-
21	Tiền Việt Nam	28.607.672.501	-	60.369.773.290	63.282.809.356	25.694.636.435	-
22	Ngoại tệ	154.839.301	-	-	1.496.616	153.342.685	-
222	Nguyên liệu, vật liệu	3.719.116.057	-	15.297.716.815	17.007.554.087	2.009.278.785	-
3	Công cụ, dụng cụ	-	-	692.735.155	692.735.155	-	-
5	Sản phẩm, hàng hóa	1.354.918.336	-	12.542.230.268	12.932.513.975	964.634.629	-
11	Tài sản cố định hữu hình	67.092.145.655	-	9.348.077.636	10.354.396.434	66.085.826.857	-
111	Nhà cửa, vật kiến trúc	14.623.482.636	-	-	505.248.000	14.118.234.636	-
112	Máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý	43.016.980.661	-	9.348.077.636	2.840.262.808	49.524.795.489	-
113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.602.194.440	-	-	-	1.602.194.440	-
114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	150.070.454	-	-	48.095.454	101.975.000	-
118	Tài sản cố định theo dự án	7.699.417.464	-	-	6.960.790.172	738.627.292	-
3	Tài sản cố định vô hình	133.780.000	-	-	-	133.780.000	-
32	Phần mềm vi tính	133.780.000	-	-	-	133.780.000	-
4	Hao mòn TSCĐ	-	42.359.365.200	10.310.815.694	3.889.096.458	-	35.937.645.964
41	Hao mòn tài sản cố định hữu hình	-	42.225.585.200	10.310.815.694	3.889.096.458	-	35.803.865.964
43	Hao mòn tài sản cố định vô hình	-	133.780.000	-	-	-	133.780.000
1	Xây dựng cơ bản dở dang	249.339.567	-	180.909.091	249.339.567	180.909.091	-
11	Các khoản phải thu	4.179.065.980	400.451.735	53.144.535.238	51.935.878.966	5.536.204.471	548.933.954
111	Phải thu khách hàng	4.139.899.730	391.994.660	49.799.831.882	48.760.956.793	5.335.714.113	548.933.954
13	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	3.291.409.335	3.138.755.924	152.653.411	-
18	Phải thu khác	39.166.250	-	44.836.946	36.166.249	47.836.947	-
19	Dự phòng phải thu khó đòi	-	8.457.075	8.457.075	-	-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

Mẫu số B01 - H  
Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	01/01/2016		Phát sinh		30/9/2016	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2	Tạm ứng	3.500.000	-	300.736.000	297.736.000	6.500.000	-
1	Các khoản phải trả	1.048.600.000	4.373.857.574	34.732.399.598	42.457.880.912	2.348.987.500	13.399.726.388
11	Phải trả người cung cấp	1.048.600.000	1.491.857.574	30.471.622.398	32.087.716.787	2.348.987.500	4.408.339.463
18	Phải trả khác	-	2.882.000.000	4.260.777.200	10.370.164.125	-	8.991.386.925
2	Các khoản phải nộp theo lương	48.073.010	-	1.430.743.700	1.617.540.330	-	138.723.620
21	Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	48.073.010	-	1.332.033.018	1.488.267.722	-	108.161.694
213	Bảo hiểm y tế	-	-	68.394.987	68.394.987	-	-
214	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	30.315.695	30.315.695	-	-
215	Kinh phí công đoàn	-	-	30.315.695	30.561.926	-	30.561.926
3	Các khoản phải nộp Nhà nước	-	1.583.506.112	7.367.479.009	6.918.125.426	45.385.985	1.179.538.514
31	Thuế giá trị gia tăng	-	877.837.625	6.245.832.678	6.090.947.321	-	722.952.268
32	Thuế thu của khách vãng lai	-	27.345.060	27.345.060	2.463.261	-	2.463.261
34	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	593.939.520	774.454.976	135.129.471	-	-
35	Thuế thu nhập cá nhân	-	84.383.907	315.846.295	317.245.935	-	85.783.547
37	Tiền thuê đất	-	-	-	368.339.438	-	368.339.438
38	Các khoản nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
4	Phải trả công chức, viên chức	-	2.097.236.780	14.962.495.286	15.522.832.253	-	2.657.573.747
41	Phải trả công chức, viên chức	-	2.097.236.780	14.962.495.286	15.522.832.253	-	2.657.573.747
1	Nguồn vốn kinh doanh	-	6.101.579.467	-	-	-	6.101.579.467
11	Chênh lệch thu - chi chưa xử lý	-	3.328.581.533	4.004.228.891	675.647.358	-	-
12	Chênh lệch thu, chi hoạt động sản xuất, kinh doanh	-	3.328.581.533	4.004.228.891	675.647.358	-	-
1	Các quỹ	-	17.898.046.889	10.075.306.831	5.214.561.689	-	13.037.301.747
11	Quỹ khen thưởng	-	525.353.709	571.700.000	2.020.611.597	-	1.974.265.306
12	Quỹ phúc lợi	-	182.171.349	36.100.000	248.884.810	-	394.956.159
13	Quỹ ổn định thu nhập	-	395.582.197	-	563.120.878	-	958.703.075
14	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	-	16.794.939.634	9.467.506.831	2.381.944.404	-	9.709.377.207
11	Nguồn kinh phí đầu tư XDCB	-	249.339.567	249.339.567	-	-	-
11	Nguồn kinh phí NSNN cấp	-	249.339.567	249.339.567	-	-	-
11	Nguồn kinh phí hoạt động	-	-	-	-	-	-
13	Nguồn kinh phí hoạt động khác	-	-	-	302.000.000	-	302.000.000
					302.000.000		302.000.000

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

Mẫu số B01 - H  
Đơn vị tính: VND

Mã hiệu TK	Tên tài khoản	01/01/2016		Phát sinh		30/9/2016	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2	Nguồn kinh phí dự án	-	15.954.902.701	15.416.902.701	2.920.368.470	-	3.458.368.470
21	Nguồn kinh phí Bộ Công thương cấp	-	11.388.000.000	10.850.000.000	1.495.786.500	-	2.033.786.500
22	Nguồn kinh phí Tập đoàn Dệt may Việt Nam cấp	-	275.000.000	275.000.000	-	-	-
23	Nguồn kinh phí Bộ Khoa học Công nghệ cấp	-	-	-	1.424.581.970	-	1.424.581.970
24	Nguồn kinh phí thu hồi của dự án	-	2.212.000.000	2.212.000.000	-	-	-
25	Nguồn kinh phí dự án khác	-	69.571.838	69.571.838	-	-	-
27	Nguồn kinh phí trả nợ Nhà nước của Dự án	-	2.010.330.863	2.010.330.863	-	-	-
6	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	24.747.131.261	3.932.677.198	9.467.506.831	-	30.281.960.894
1	Các khoản thu	-	-	57.029.126.342	57.029.126.342	-	-
11	Thu bán hàng	-	-	15.240.798.060	15.240.798.060	-	-
13	Thu từ dịch vụ thí nghiệm, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ	-	-	34.843.934.998	34.843.934.998	-	-
14	Thu từ dịch vụ thuê nhà và may	-	-	2.455.998.585	2.455.998.585	-	-
15	Thu từ sản xuất dịch vụ về chi và nhuộm	-	-	2.666.402.000	2.666.402.000	-	-
16	Thu từ hoạt động tài chính	-	-	728.229.935	728.229.935	-	-
18	Thu khác	-	-	1.093.762.764	1.093.762.764	-	-
1	Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh	481.168.426	-	67.606.800.876	67.490.376.865	597.592.437	-
3	Chi phí trả trước	-	-	1.484.498.475	1.484.498.475	-	-
1	Chi hoạt động	-	-	225.429.000	-	225.429.000	-
2	Chi dự án	11.593.685.000	-	2.509.828.470	11.125.685.000	2.977.828.470	-
21	Chi phí thực hiện đề tài cấp Bộ Công thương	11.318.000.000	-	1.085.246.500	10.850.000.000	1.553.246.500	-
22	Chi phí thực hiện đề tài cấp Tập đoàn	275.685.000	-	-	275.685.000	-	-
23	Chi thực hiện nguồn KP Bộ KH-CN	-	-	1.424.581.970	-	1.424.581.970	-
	<b>Cộng</b>	<b>119.093.998.819</b>	<b>119.093.998.819</b>	<b>409.584.763.635</b>	<b>409.584.763.635</b>	<b>107.043.352.765</b>	<b>107.043.352.765</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

Mẫu số B01 - H  
Đơn vị tính: VND

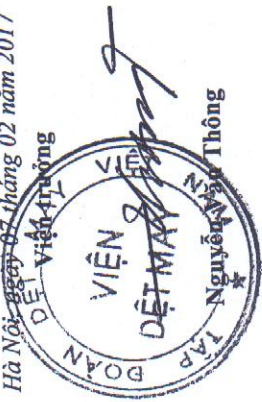
Mã hiệu TK	Tên tài khoản	01/01/2016		Phát sinh		30/9/2016	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	B - CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG						
	Dự toán chi chương trình, dự án	1.585.400.000	-	6.490.000.000	5.886.013.670	2.189.386.330	-
	Dự toán chi chương trình, dự án	1.585.400.000	-	6.490.000.000	5.886.013.670	2.189.386.330	-
	<b>Cộng</b>	<b>1.585.400.000</b>	<b>-</b>	<b>6.490.000.000</b>	<b>5.886.013.670</b>	<b>2.189.386.330</b>	<b>-</b>

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng - Người lập biểu



Tổng Đức Quang




**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ  
VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÁ SỬ DỤNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

Mẫu số B02 - H  
Đơn vị tính: VND

**AN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ**

Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Ngân sách Nhà nước				Nguồn khác
			Tổng số	Bộ Công thương	Tập đoàn Đệt may Việt Nam	Bộ Khoa học Công nghệ	
B	C	1 = 2 + 6	2 = 3 + 4 + 5	3	4	5	6
<b>KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>							
Loại 14 khoản 09	01	-	-	-	-	-	-
Kinh phí thường xuyên	02	302.000.000	-	-	-	-	302.000.000
Kinh phí đã sử dụng kỳ trước chờ kết chuyển	04	302.000.000	-	-	-	-	302.000.000
Kinh phí thực nhận trong kỳ	06	-	-	-	-	-	-
Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ (03 = 01 + 02)	08	-	-	-	-	-	-
Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong kỳ	10	302.000.000	-	-	-	-	302.000.000
Kinh phí giảm trong kỳ							
Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (10 = 04 - 06 - 08)							
<b>KINH PHÍ DỰ ÁN</b>							
Loại 14 khoản 09	31	70.000.000	70.000.000	70.000.000	-	-	-
Kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	32	2.920.368.470	2.920.368.470	1.495.786.500	-	1.424.581.970	-
Kinh phí thực nhận năm nay	34	2.990.368.470	2.990.368.470	1.565.786.500	-	1.424.581.970	-
Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ (34 = 31 + 32)	36	2.509.828.470	2.509.828.470	1.085.246.500	-	1.424.581.970	-
Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	38	-	-	-	-	-	-
Kinh phí giảm trong kỳ	40	480.540.000	480.540.000	480.540.000	-	-	-
Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (40 = 34 - 36 - 38)							

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2017  
 Viện trưởng  
**VIỆN ĐỆT MAY VIỆT NAM**  
 Nguyễn Văn Thông

Kế toán trưởng - Người lập biểu  
  
 Tổng Đức Quang

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ**  
**VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG (TIẾP THEO)**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

**PHẦN II: KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN**

Mã số	Tiêu mục	Nhóm mục chi	Mục chi	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách Nhà nước			Nguồn khác
							Tổng số	Bộ Công thương	Bộ Khoa học Công nghệ	
B	E	C	D	G	H	1 = 2 + 6	2 = 3 + 4 + 5	3	5	6
				<b>I - CHI HOẠT ĐỘNG</b>		225.429.000	-	-	-	225.429.000
				1 - Chi thường xuyên		225.429.000	-	-	-	225.429.000
			134	Chi phí khác		225.429.000	-	-	-	225.429.000
				Chi phí khác		225.429.000	-	-	-	225.429.000
				<b>II - CHI DƯ ẢN</b>		2.509.828.470	2.509.828.470	1.085.246.500	1.424.581.970	-
				Phụ cấp lương		21.000.000	21.000.000	21.000.000	-	-
			102	Phụ cấp chức vụ		6.000.000	6.000.000	6.000.000	-	-
			99	Khác		15.000.000	15.000.000	15.000.000	-	-
			110	Vật tư văn phòng		8.900.000	8.900.000	8.900.000	-	-
			01	Văn phòng phẩm		8.900.000	8.900.000	8.900.000	-	-
			112	Hội nghị		25.640.000	25.640.000	25.640.000	-	-
			99	Chi phí khác		25.640.000	25.640.000	25.640.000	-	-
			113	Công tác phí		72.510.000	72.510.000	72.510.000	-	-
			01	Tiền vé máy bay, tàu xe		23.128.000	23.128.000	23.128.000	-	-
			02	Phụ cấp công tác phí		20.360.000	20.360.000	20.360.000	-	-
			03	Tiền thuê phòng ngủ		4.444.000	4.444.000	4.444.000	-	-
			99	Chi phí khác		24.578.000	24.578.000	24.578.000	-	-
			114	Chi phí thuê mướn		652.005.500	652.005.500	652.005.500	107.519.000	107.519.000
			99	Chi phí thuê mướn khác		652.005.500	652.005.500	652.005.500	107.519.000	107.519.000
			119	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng chuyên ngành		660.212.970	660.212.970	412.710.000	247.502.970	247.502.970
			01	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn		660.212.970	660.212.970	412.710.000	247.502.970	247.502.970
			145	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn		1.069.560.000	1.069.560.000	1.069.560.000	1.069.560.000	1.069.560.000
			06	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng		1.069.560.000	1.069.560.000	1.069.560.000	1.069.560.000	1.069.560.000



Kế toán trưởng - Người lập biểu  
*[Signature]*  
Tổng Đức Quảng

**BÁO CÁO TỔNG HỢP THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP  
VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

Mẫu số B03 - H  
Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Chia ra	
			Hoạt động sự nghiệp	Hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ
C	B	1 = 2 + 3	2	3
01	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối cuối kỳ trước chuyển sang	3.328.581.533	-	3.328.581.533
02	Thu trong kỳ	56.999.010.334	-	56.999.010.334
04	Chi trong kỳ	56.323.362.976	-	56.323.362.976
05	Trong đó:			
	Giá vốn hàng bán			
	Chi phí bán hàng, chi phí quản lý			
	Chi phí hoạt động tài chính khác			
09	Chênh lệch thu lớn hơn chi trong kỳ (09 = 01 + 02 - 04)	675.647.358	-	675.647.358
11	Nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ	135.129.471	-	135.129.471
13	Nộp cấp trên trong kỳ	-	-	-
15	Bổ sung nguồn kinh phí trong kỳ	-	-	-
17	Bổ sung kinh phí lập dự án trang thiết bị	-	-	-
18	Trích lập các quỹ trong kỳ	3.869.099.420	-	3.869.099.420
19	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối cuối kỳ (19 = 01 + 09 - 11 - 13 - 15 - 17 - 18)	-	-	-

Kế toán trưởng - Người lập biểu

Tổng Đức Quang

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2017

Viện trưởng



Nguyễn Văn Thông

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

Mẫu số B04 - H  
 Đơn vị tính: VND

Nội dung	Đvt	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TSCĐ hữu hình Nhà cửa, vật kiến trúc Máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý Phương tiện vận tải, truyền dẫn Thiết bị, dụng cụ quản lý Tài sản cố định theo dự án			67.092.145.655 14.623.482.636 43.016.980.661 1.602.194.440 150.070.454 7.699.417.464		9.348.077.636 9.348.077.636		10.354.396.434 505.248.000 2.840.262.808		66.085.826.857 14.118.234.636 49.524.795.489 1.602.194.440
TSCĐ vô hình Phần mềm máy tính			133.780.000 133.780.000		- -		48.095.454 6.960.790.172		101.975.000 738.627.292
<b>Cộng</b>			<b>67.225.925.655</b>		<b>9.348.077.636</b>		<b>10.354.396.434</b>		<b>66.219.606.857</b>

Kế toán trưởng - Người lập biểu



Tổng Đức Quang

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2017

ĐE Việt Hưng



Nguyễn Văn Thông

**BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

Mẫu số F02 - 1H  
Đơn vị tính: VND

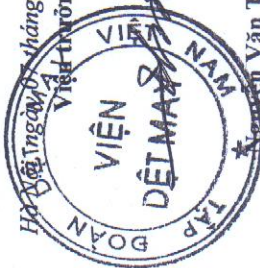
Mã tài khoản	Nhóm mục chi	Chi tiêu	Kinh phí được sử dụng trong kỳ			Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí giảm trong kỳ		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	
			Năm trước	Kỳ này	Lũy kế từ đầu kỳ	Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Năm nay	Lũy kế từ đầu kỳ	Kỳ này		Lũy kế từ đầu kỳ
B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	99	1 Chi thanh toán cá nhân 2 Chi nghiệp vụ chuyên môn 3 Các khoản chi khác 4 Chi mua sắm, sửa chữa	-	302.000.000	302.000.000	302.000.000	225.429.000	225.429.000	-	-	76.571.000
		<b>Cộng</b>		<b>302.000.000</b>	<b>302.000.000</b>	<b>302.000.000</b>	<b>225.429.000</b>	<b>225.429.000</b>			<b>76.571.000</b>

Kế toán trưởng - Người lập biểu



Tổng Đức Quang

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2017  
Viện trưởng



Nguyễn Văn Thông

**BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ DỰ ÁN**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016  
Nguồn kinh phí: Bộ Công thương

Mẫu số F02 - 2H  
Đơn vị tính: VND

**I - TÌNH HÌNH KINH PHÍ**

Stt	Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế	
				từ đầu kỳ	từ khi khởi đầu
A	B	C	1	2	3
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01	70.000.000	70.000.000	-
2	Kinh phí thực nhận	02	1.495.786.500	1.495.786.500	1.695.786.500
3	Tổng kinh phí được sử dụng (03 = 01 + 02)	03	1.565.786.500	1.565.786.500	1.695.786.500
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	04	1.085.246.500	1.085.246.500	1.215.246.500
5	Kinh phí giảm	05	-	-	-
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (06 = 03 - 04 - 05)	06	480.540.000	480.540.000	480.540.000

**BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ DỰ ÁN**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016  
Nguồn kinh phí: Tập đoàn Dệt may Việt Nam

Mẫu số F02 - 2H  
Đơn vị tính: VND

**ANH HÌNH KINH PHÍ**

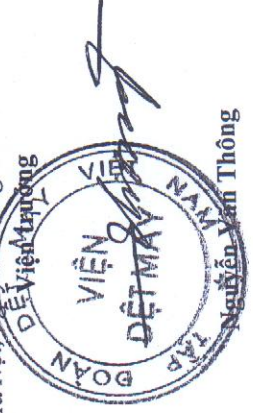
Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu kỳ	Lũy kế từ khi khởi đầu
	<b>C</b>			
	01	(685.000)	(685.000)	(685.000)
	02	-	-	-
	03	(685.000)	(685.000)	(685.000)
	04	-	-	-
	05	(685.000)	(685.000)	(685.000)
	06	-	-	-

Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang  
Kinh phí thực nhận  
Tổng kinh phí được sử dụng (03 = 01 + 02)  
Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán  
Kinh phí giám  
Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (06 = 03 - 04 - 05)

Đoàn trưởng - Người lập biểu

  
Tống Đức Quang

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2017






**BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ DỰ ÁN (TIẾP THEO)**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016  
Nguồn kinh phí: Bộ Công thương cấp

**II - CHI TIẾT KINH PHÍ DỰ ÁN ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN**

Mẫu số F02 - 2H  
Đơn vị tính: VND

Stt	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Kỳ này	Lũy kế từ đầu kỳ	Lũy kế từ khi khởi đầu
A	B	C	D	1	2	3
1			Phụ cấp lương	21.000.000	21.000.000	33.000.000
			Phụ cấp chức vụ	6.000.000	6.000.000	6.000.000
			Khác	15.000.000	15.000.000	15.000.000
2			Phụ cấp kiêm nhiệm	8.900.000	8.900.000	8.900.000
			Vật tư văn phòng	8.900.000	8.900.000	8.900.000
			Văn phòng phẩm	25.640.000	25.640.000	28.640.000
3			Hội nghị	25.640.000	25.640.000	28.640.000
			Chi phí khác	412.710.000	412.710.000	512.710.000
4			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	319.612.000	319.612.000	417.612.000
			Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	93.098.000	93.098.000	95.098.000
			Chi thực hiện nghiên cứu đề tài	72.510.000	72.510.000	72.510.000
5			Công tác phí	23.128.000	23.128.000	23.128.000
			Tiền vé máy bay, tàu xe	20.360.000	20.360.000	20.360.000
			Phụ cấp công tác phí	4.444.000	4.444.000	4.444.000
			Tiền thuê phòng ngủ	24.578.000	24.578.000	24.578.000
			Khác	544.486.500	544.486.500	544.486.500
6			Chi phí thuê mướn	544.486.500	544.486.500	544.486.500
			Chi phí thuê mướn khác	-	-	15.000.000
			Chi khác	-	-	15.000.000
7			Chi quản lý đề tài	-	-	-
			Cộng	1.085.246.500	1.085.246.500	1.215.246.500

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2017  
Viện trưởng  
**VIỆN DỆT MAY VIỆT NAM**  
Nguyễn Văn Thông

Kế toán trưởng - Người lập biểu  
  
Tổng Đức Quang

**BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ DỰ ÁN**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016  
 Nguồn kinh phí: Bộ Khoa học và Công nghệ

Mẫu số F02 - 2H  
 Đơn vị tính: VND

**KINH HÌNH KINH PHÍ**

Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu kỳ	Lũy kế từ khi khởi đầu	Chỉ tiêu	
				1	2
C					
01	-	-	-		
02	1.424.581.970	1.424.581.970	1.424.581.970		
03	1.424.581.970	1.424.581.970	1.424.581.970		
04	1.424.581.970	1.424.581.970	1.424.581.970		
05	-	-	-		
06	-	-	-		
B					
	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang				
	Kinh phí thực nhận				
	Tổng kinh phí được sử dụng (03 = 01 + 02)				
	Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán				
	Kinh phí giảm				
	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (06 = 03 - 04 - 05)				

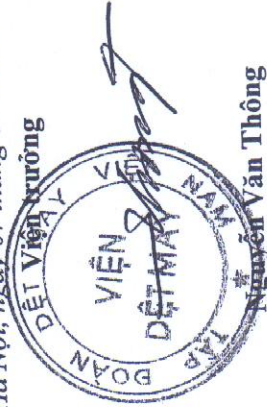
**BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ DỰ ÁN (TIẾP THEO)**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016  
 Nguồn kinh phí: Bộ Khoa học công nghệ

Mẫu số F02 - 2H  
 Đơn vị tính: VND

**CHI TIẾT KINH PHÍ DỰ ÁN ĐÁ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN**

Mục	Tiểu mục	Chi tiêu	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ khi khởi đầu
A	B	C	1	2	3
B	114	Chi phí thuê mướn	107.519.000	107.519.000	107.519.000
	114	Chi phí thuê mướn khác	107.519.000	107.519.000	107.519.000
	114	Chi phí thuê mướn	247.502.970	247.502.970	247.502.970
	119	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	247.502.970	247.502.970	247.502.970
	01	Chi phí mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	1.069.560.000	1.069.560.000	1.069.560.000
	145	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	1.069.560.000	1.069.560.000	1.069.560.000
	06	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng	1.424.581.970	1.424.581.970	1.424.581.970
		<b>Cộng</b>			

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2017



toán trưởng - Người lập biểu

*(Handwritten signature)*

Tổng Đức Quang

11,  
VG  
HIEM  
1 T  
VI  
NG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

MẪU SỐ B06 - H

(Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu**

Viện Dệt may là đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 24/CP ngày 05/02/1969 của Hội đồng Chính phủ, tên ban đầu là Viện Công nghiệp Dệt và Sợi. Theo Quyết định số 2216/QĐ/TCCB ngày 12/8/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, chuyển tổ chức và hoạt động của Viện Công nghiệp Dệt và Sợi thành Viện Kinh tế - Kỹ thuật Dệt - May, là đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng công ty Dệt may Việt Nam. Theo Quyết định số 746/QĐ-TĐDMVN ngày 14/12/2006 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, phê duyệt đề án chuyển đổi Viện Kinh tế - Kỹ thuật Dệt - May thành Viện Dệt may, hoạt động theo tổ chức khoa học và công nghệ, tự trang trải kinh phí được quy định cụ thể tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 (đã được thay thế bởi Nghị định 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016) của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ lần đầu số 499 ngày 01/10/1996, đăng ký thay đổi lần thứ nhất số A-614 ngày 27/3/2007 do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp.

Vốn đăng ký: 41.752.262.713 VND.

**Chức năng, nhiệm vụ**

Nghiên cứu chiến lược, quy hoạch, chính sách và các giải pháp phát triển ngành dệt may; nghiên cứu thị trường, dự báo, điều tra, khảo sát, xây dựng luận chứng kinh tế - kỹ thuật; nghiên cứu phát triển các nguyên liệu, thiết bị, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng và sản phẩm dệt may; nghiên cứu đánh giá tác động môi trường, xây dựng các công nghệ sạch, các giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong ngành dệt may;

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dệt may: bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, chỉ may, tơ tằm, các loại hóa chất, chất trợ thuốc nhuộm trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, xuất nhập khẩu công nghệ, các mặt hàng, thiết bị phụ tùng phụ liệu, hóa chất thuốc nhuộm, thiết bị thí nghiệm ngành dệt may; (theo quy định Nhà nước);

Dịch vụ khoa học và công nghệ: thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, thông tin, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực dệt may, tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, xây dựng, thẩm định các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may và môi trường, tư vấn, giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và môi trường dệt may, giám định, kiểm tra chất lượng nguyên liệu, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm, các sản phẩm dệt may và các tiêu chuẩn sinh thái.

Trụ sở chính của Viện: số 478 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Viện có đơn vị trực thuộc là Phân viện Dệt may được thành lập theo Quyết định số 45A-QĐ/TCLĐ ngày 30/3/2007 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc chuyển tổ chức và hoạt động của Phân viện Kinh tế Kỹ thuật Dệt may thành Phân viện Dệt may tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: số 345/128A Trần Hưng Đạo, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh. Chức năng, nhiệm vụ của Phân viện: Là đầu mối giao dịch, thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, sản xuất và kinh doanh của Viện Dệt may tại các tỉnh phía Nam; nghiên cứu và phát triển các nguyên liệu, thiết bị, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng và sản phẩm dệt may; giám định, thí nghiệm, kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm, sản phẩm dệt may và tiêu chuẩn môi trường; tư vấn chuyển giao công nghệ; tham gia đào tạo và đào tạo lại cán bộ dệt may; thực hiện các hoạt động dịch vụ khoa học công nghệ; sản xuất thử nghiệm; tổ chức các cửa hàng giới thiệu sản phẩm; phát triển hợp tác khoa học kỹ thuật với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; thực hiện các nhiệm vụ khác do Viện Dệt may giao.

55  
TY  
HỮU  
ĐẠI  
Ệ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**MẪU SỐ B06 - H**

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập theo hướng dẫn của Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng, tình hình thu chi hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh, kinh phí dự án và tình hình tăng giảm tài sản cố định theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**4. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRONG KỲ**

**4.1 Tình hình biên chế, lao động, quỹ lương**

Số công nhân, viên chức có mặt đến ngày 30/9/2016:	133 người
Tăng:	4 người
Giảm:	2 người
Tổng quỹ lương thực hiện cả kỳ:	14.762.087.953 VND

**4.2 Thực hiện nhiệm vụ cơ bản**

Thực hiện chức năng, hoạt động của Viện chuyên ngành thời trang theo định hướng của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, cụ thể là:

- Nghiên cứu chiến lược, quy hoạch, chính sách và các giải pháp phát triển ngành dệt may. Nghiên cứu thị trường, dự báo, hội thảo, điều tra, khảo sát, xây dựng luận chứng kinh tế - kỹ thuật theo yêu cầu, phục vụ nhu cầu quản lý, đầu tư phát triển của ngành;
- Nghiên cứu phát triển các nguyên liệu, thiết bị, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng và sản phẩm dệt may;
- Tham gia xây dựng tiêu chuẩn Nhà nước và tiêu chuẩn ngành về các nguyên liệu, sản phẩm dệt may, tham gia xây dựng các phòng thí nghiệm quốc gia, hệ thống các phòng thí nghiệm trong cả nước để giám định và kiểm tra chất lượng nguyên liệu và sản phẩm dệt may;
- Nghiên cứu đánh giá tác động môi trường, xây dựng các công nghệ sạch, các giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong ngành dệt may;
- Phối hợp với các viện, trường đào tạo cán bộ chuyên ngành có trình độ trên đại học và nhân viên khoa học kỹ thuật ngành dệt may;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B06 - H**

*(Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Phát triển các dịch vụ khoa học và chuyển giao công nghệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ; xây dựng, thẩm định các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may và môi trường; tư vấn, giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và môi trường;
- Giám định, kiểm tra chất lượng nguyên liệu, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may;
- Dịch vụ đào tạo, thông tin tư vấn;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, chỉ may, tơ tằm, vải tơ tằm, vải trang trí nội thất;
- Tổ chức các hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh các mặt hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thiết bị thí nghiệm. Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may; cho thuê nhà, kho bãi và dịch vụ giữ xe;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với luật pháp Việt Nam.

**5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Viện áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

**5.1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về tình hình quyết toán, sử dụng nguồn kinh phí hoạt động, kinh phí dự án, tình hình thu chi hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**5.2. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho mua ngoài để sử dụng cho hoạt động hành chính sự nghiệp, dự án, đơn đặt hàng của Nhà nước, đầu tư xây dựng cơ bản được tính theo giá mua thực tế ghi trên hóa đơn đã bao gồm cả thuế GTGT, các chi phí liên quan đến việc mua hàng tồn kho được ghi nhận trực tiếp vào các tài khoản có liên quan đến việc sử dụng nguyên vật liệu. Hàng tồn kho mua ngoài để sử dụng cho hoạt động sản xuất hoặc thử nghiệm được tính theo giá mua thực tế ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế GTGT và các chi phí liên quan khác.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân gia quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B06 - H**

(Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, không phục vụ cho hoạt động sự nghiệp.

**5.3. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua sắm dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT bao gồm giá mua (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử... (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ được hình thành từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Viện là 9.348.077.636 VND.

Hao mòn hoặc khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo nguyên giá và tỷ lệ hao mòn hoặc khấu hao phù hợp với các quy định của Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các tài sản sử dụng để sản xuất thực nghiệm phục vụ hoạt động sự nghiệp và Viện tận dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, Viện phân bổ hao mòn của những tài sản này vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dựa trên ước tính tương đối của Viện về mức độ phục vụ của những tài sản này vào hoạt động sản xuất trong kỳ. Theo đó, Viện phản ánh vào chi phí sản xuất kinh doanh và tăng quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp tương ứng với giá trị hao mòn của các tài sản tận dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh là 1.318.644.087 VND.

**5.4. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ số tiền đã chi ra hoặc chi phí thực tế về công tác nghiên cứu, phát triển về phần mềm vi tính.

Hao mòn hoặc khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo nguyên giá và tỷ lệ hao mòn hoặc khấu hao phù hợp với các quy định của Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính. Tại thời điểm 30/9/2016, tài sản cố định vô hình đã hết hao mòn hoặc khấu hao.

**5.5. Phải trả công chức, viên chức**

Lương của công nhân, viên chức bao gồm lương được hưởng từ ngân sách Nhà nước theo hệ số theo quy định hiện hành và lương từ hoạt động sản xuất kinh doanh được thực hiện theo Quyết định số 03/QĐ-TDDMVN ngày 07/01/2016 của Tổng công ty Dệt may Việt Nam (nay là Tập đoàn Dệt may Việt Nam) đối với Viện Dệt may và Quyết định số 22/QĐ-VDM ngày 20/01/2017 đối với Phân viện Dệt may.

**5.6. Nguồn vốn kinh doanh**

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh của Viện được hình thành do Tập đoàn Dệt may Việt Nam cấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
*(Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**MẪU SỐ B06 - H**

**5.7. Nguồn kinh phí hoạt động**

Phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí hoạt động của Viện. Nguồn kinh phí của Viện được hình thành từ hoạt động kinh doanh tự chủ.

**5.8. Nguồn kinh phí dự án**

Phản ánh việc tiếp nhận, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí chương trình, dự án do ngân sách Nhà nước cấp hoặc được viện trợ không hoàn lại theo chương trình, dự án.

TR



**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
*ác thuyết minh từ trang 19 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp*

**MÃ SỐ B 06 - H**

Nguồn kinh phí để thực hiện các đề tài:

Đơn vị tính: VND

Stt	Tên đề tài	Giá trị hợp đồng	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	Kinh phí thực nhận			Kinh phí đã quyết toán			Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
				Lũy kế đến đầu kỳ	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến đầu kỳ	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ		
A	B	C	I	2	3	4=2+3	5	6	7=5+6	8	9=1+3-8
1	Đề tài thực hiện cho Bộ Công thương	7.600.000.000	70.000.000	538.000.000	1.495.786.500	2.033.786.500	-	-	-	1.085.246.500	480.540.000
1	Nghiên cứu XD & UD quy trình xác định các hợp chất hữu cơ đa vòng thơm PAH & delthamethrin đáp ứng rào cản KT DM	600.000.000	-	338.000.000	262.000.000	600.000.000	-	-	-	262.000.000	-
2	Nghiên cứu công nghệ dệt hoàn tất vải dệt kim sợi polyamid biến tính cơ học	450.000.000	-	-	54.675.500	54.675.500	-	-	-	59.825.500	(5.150.000)
3	Nghiên cứu xây dựng quy trình công nghệ dệt và xử lý hoàn tất vải Denim	300.000.000	-	-	43.983.000	43.983.000	-	-	-	50.113.000	(6.130.000)
4	Nghiên cứu xây dựng công nghệ sản xuất vải chống cháy từ sợi Meta-aramide	700.000.000	-	-	100.264.000	100.264.000	-	-	-	100.264.000	-
5	Nghiên cứu xây dựng hệ thống các quy trình kiểm soát chất lượng trong ngành dệt may	700.000.000	-	-	95.739.000	95.739.000	-	-	-	138.409.000	(42.670.000)
6	Hoàn thiện CN & SX thử nghiệm các sản phẩm khăn sợi vitxco, vitxco pha bông	1.500.000.000	-	-	64.125.000	64.125.000	-	-	-	61.925.000	2.200.000
7	Nghiên cứu thiết kế và chế tạo máy nhuộm sợi dạng búp	500.000.000	70.000.000	200.000.000	150.000.000	350.000.000	-	-	-	36.000.000	184.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Stt	Tên đề tài	Giá trị hợp đồng	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	Kinh phí thực nhận			Kinh phí đã quyết toán			Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	
				Lấy kế đến đầu kỳ	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến đầu kỳ	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ		
A	B	C	1	2	3	4=2+3	5	6	7=5+6	8	9=1+3-8
8	Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy in kỹ thuật số cho hiệu ứng 3D trên sản phẩm may	450.000.000	-	-	125.000.000	125.000.000	-	-	-	215.397.000	(90.397.000)
9	Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy văng sấy định hình vải dệt thoi	1.200.000.000	-	-	325.000.000	325.000.000	-	-	-	136.706.000	188.294.000
10	Hoàn thiện công nghệ và sản xuất thử nghiệm sản phẩm dệt kim từ sợi len Merino và len Merino pha	1.200.000.000	-	-	275.000.000	275.000.000	-	-	-	24.607.000	250.393.000
II	<b>Đề tài thực hiện cho Bộ Khoa học và Công nghệ</b>	<b>6.900.000.000</b>	-	-	<b>1.424.581.970</b>	<b>1.424.581.970</b>	-	-	-	<b>1.424.581.970</b>	-
I	Hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất vải vớ sản phẩm dệt kim đan ngang	6.900.000.000	-	-	1.424.581.970	1.424.581.970	-	-	-	1.424.581.970	-
III	<b>Đề tài thực hiện cho Tập đoàn Dệt may Việt Nam</b>	-	-	-	<b>(685.000)</b>	<b>(685.000)</b>	-	-	-	<b>(685.000)</b>	-
I	Xây dựng hệ thống tư liệu quản lý kỹ thuật kiểm soát nhà máy dệt nhuộm	-	-	-	250.000	250.000	-	-	-	250.000	-
2	Xây dựng hệ thống tư liệu quản lý kỹ thuật kiểm soát nhà máy sợi	-	-	-	(935.000)	(935.000)	-	-	-	(935.000)	-
	<b>Cộng</b>	<b>14.500.000.000</b>	<b>70.000.000</b>	<b>538.000.000</b>	<b>2.919.683.470</b>	<b>3.457.683.470</b>	-	-	-	<b>2.509.143.470</b>	<b>480.540.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**MẪU SỐ B 06 - H**

**5.9. Thu hoạt động sản xuất, kinh doanh**

Phản ánh doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm: thu từ bán các sản phẩm do Viện sản xuất như sợi, chỉ, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà, doanh thu gia công hàng may mặc, doanh thu từ các hoạt động khác.

Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ghi nhận khi Viện đã hoàn thành việc giao hàng, cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn GTGT.

**5.10. Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh**

Chi hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh các khoản chi phí phát sinh của các hoạt động sản xuất sợi, chỉ, nhuộm... các chi phí này được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh và xác định chênh lệch thu chi trong năm.

**5.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh chi phí thực tế đã phát sinh và chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian dưới 12 tháng.

**5.12. Chi dự án**

Chi dự án phản ánh số chi cho các dự án, đề tài đã được phê duyệt bằng nguồn kinh phí của Bộ Công thương, Bộ Khoa học và Công nghệ.

**5.13. Thuế**

Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào để sử dụng cho hoạt động sự nghiệp được tính vào giá trị của hàng hóa, dịch vụ. Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác chịu thuế giá trị gia tăng thì được khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ do Viện cung cấp là 10%.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

55  
T  
M H  
T O  
I E

11/11/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B 06 - H

**6. CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT**

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2016	30/9/2016
A	B	C	1	2
<b>I</b>	<b>Tiền</b>	<b>01</b>	<b>29.190.606.788</b>	<b>25.930.995.540</b>
-	Tiền mặt		428.094.986	83.016.420
-	Tiền gửi ngân hàng		28.762.511.802	25.847.979.120
<b>II</b>	<b>Vật tư tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>5.074.034.393</b>	<b>2.973.913.414</b>
-	Nguyên liệu, vật liệu		3.719.116.057	2.009.278.785
-	Thành phẩm		1.354.918.336	964.634.629
<b>III</b>	<b>Nợ phải thu</b>	<b>21</b>	<b>5.236.572.740</b>	<b>7.837.355.024</b>
-	Phải thu khách hàng		4.139.899.730	5.335.714.113
-	Trả trước cho nhà cung cấp		1.048.600.000	2.348.987.500
-	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		-	152.653.411
-	Phải thu cơ quan bảo hiểm xã hội		48.073.010	-
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>31</b>	<b>4.765.852.234</b>	<b>13.948.660.342</b>
-	Phải trả người cung cấp		1.491.857.574	4.408.339.463
-	Người mua trả tiền trước		391.994.660	548.933.954
-	Phải trả khác		2.882.000.000	8.991.386.925

**7. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM CÁC QUỸ**

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ ổn định thu nhập	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Tổng
A	B	1	2	3	4	5
1	Số dư đầu kỳ	525.353.709	182.171.349	395.582.197	16.794.939.634	17.898.046.889
2	Số tăng trong kỳ	2.020.611.597	248.884.810	563.120.878	2.381.944.404	5.214.561.689
3	Số giảm trong kỳ	571.700.000	36.100.000	-	9.467.506.831	10.075.306.831
4	Số dư cuối kỳ	1.974.265.306	394.956.159	958.703.075	9.709.377.207	13.037.301.747

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho kỳ kế toán  
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM**  
**VIỆN DỆT MAY**

**MẪU SỐ B 06 - H**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**8. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Số phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phải nộp trong kỳ	Số khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
A	B					
I	Nộp ngân sách	1.583.506.112	6.918.125.426	3.906.301.360	3.461.177.649	1.134.152.529
-	Thuế giá trị gia tăng	877.837.625	6.090.947.321	3.906.301.360	2.339.531.318	722.952.268
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	593.939.520	135.129.471	-	774.454.976	(45.385.985)
-	Thuế thu nhập cá nhân	84.383.907	317.245.935	-	315.846.295	85.783.547
-	Thuế môn bài	-	4.000.000	-	4.000.000	-
-	Thuế tiền thuế đất	-	368.339.438	-	-	368.339.438
-	Thuế thu của khách vãng lai	27.345.060	2.463.261	-	27.345.060	2.463.261
	<b>Cộng</b>	<b>1.583.506.112</b>	<b>6.918.125.426</b>	<b>3.906.301.360</b>	<b>3.461.177.649</b>	<b>1.134.152.529</b>

**9. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Mã ngành kinh tế	Nội dung	Dự toán kỳ trước chuyển sang	Dự toán giao trong kỳ	Tổng dự toán được sử dụng	Dự toán đã nhận				Dự toán bị hủy	Dự toán thực còn ở lại Kho bạc		
					Tổng số	Ngân sách Nhà nước		Nguồn khác				
						Rút từ Kho bạc	Nhận bằng lệnh chi				Ghi thu ghi chi	
A	B	C	2	3=1+2	4=5+6	5	6	7	8	9	10=3-4	
	1.Đề tài dự án cấp Bộ Công thương	142.000.000	2.320.000.000	2.462.000.000	2.460.750.000	146.170.000	2.314.580.000	-	-	-	-	1.250.000
	2.Đề tài Sở khoa học công nghệ	3.400.000	-	3.400.000	3.400.000	3.400.000	-	-	-	-	-	-
	3. Dự án Bộ Khoa học công nghệ	1.440.000.000	4.170.000.000	5610.000.000	3.421.863.670	27.000.000	3.394.863.670	-	-	-	-	2.188.136.330
	<b>Cộng</b>	<b>1.585.400.000</b>	<b>6.490.000.000</b>	<b>8.075.400.000</b>	<b>5.886.013.670</b>	<b>176.570.000</b>	<b>5.709.443.670</b>					<b>2.189.386.330</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 06 - H**

(Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban lãnh đạo khẳng định rằng, theo nhận định của Ban lãnh đạo, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/9/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Viện tại ngày 30/9/2016, cũng như tình hình sử dụng, quyết toán nguồn kinh phí hoạt động, nguồn kinh phí dự án, tình hình thu chi hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tăng giảm tài sản cố định cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016.

**11. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với bên liên quan

Từ 01/01/2016  
đến 30/9/2016  
VND

Tập đoàn Dệt may Việt Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ

571.520.000

Thuế GTGT đầu ra dịch vụ cung cấp

57.152.000

Thu tiền

353.672.000

Bù trừ nguồn kinh phí năm trước

275.000.000

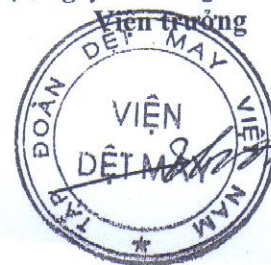
**12. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng - Người lập biểu

Tổng Đức Quang



Nguyễn Văn Thông

